

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. A	3. B	4. A	5. B
6. B	7. D	8. C	9. C	10. B
11. C	12. B	13. C	14. B	15. C
16. A	17. B	18. A	19. D	20. had – has been
21. taking	22. have just known - will visit	23. boring - interested	24. tired	25. embarrassed
26. D	27. A	28. C	29. A	30. B
31. B	32. C	33. D	34. B	35. A

36. How long has John studied Spanish?

37. This is the first time they have ridden a horse.

38. My sister and I are used to decorating the house for Christmas.

39. While we were taking our test, the principal visited our class.

40. I haven't visited Jenny for two years.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. bake /beɪk/

B. hang /hæŋ/

C. capture /'kæp.tʃər/

D. challenge /'tʃæl.ɪndʒ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn A

2. A**Kiến thức:** Phát âm “ss”**Giải thích:**A. emission /i'mɪʃ.ən/B. awareness /ə'weə.nəs/C. possibility /,pɒs.ə'bɪl.ə.ti/D. success /sək'ses/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/

Chọn A**3. B****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. threaten /'θret.ən/

B. accept /ək'sept/

C. anxious /'æŋk.ʃəs/

D. patient /'peɪ.ʃənt/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B**4. A****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. media /'mi:.di.ə/

B. computer /kəm'pjʊ:.tər/

C. employee /ɪm'plɔɪ.i:/

D. collection /kə'lek.ʃən/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A**5. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. resigned (v): từ chức

- B. retired (v): nghỉ hưu
- C. retrained (v): đào tạo lại
- D. retreated (v): rút lui

He **retired** at the age of 60 and now he's living on his pension.

Tạm dịch: Ông nghỉ hưu ở tuổi 60 và hiện đang sống bằng tiền trợ cấp.

Chọn B

6. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. brought up (phr.v): nuôi lớn
- B. grew up (phr.v): lớn lên
- C. settled down (phr.v): định cư
- D. came into (phr.v): đi vào

Jack **grew up** on his grandparents' farm and he enjoyed his childhood there.

Tạm dịch: Jack lớn lên ở trang trại của ông bà ngoại và anh đã tận hưởng tuổi thơ ở đó.

Chọn B

7. D

Kiến thức:

Giải thích: Từ vựng

- A. married (adj): kết hôn
- B. divorced (adj): ly hôn
- C. split (adj): chia tay
- D. engaged (adj): đính hôn

Tom and Mary have just got **engaged** and they are getting ready for their wedding.

Tạm dịch: Tom và Mary vừa đính hôn và họ đang chuẩn bị cho đám cưới của mình.

Chọn D

8. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. of: của
- B. on: trên

C. in: trong

D. under: dưới

Cụm từ: “in your twenties”: ở độ tuổi đôi mươi

When you are **in** your twenties, you are in perfect health to do whatever you want.

Tạm dịch: Khi bạn ở độ tuổi hai mươi, bạn có sức khỏe hoàn hảo để làm bất cứ điều gì bạn muốn.

Chọn C

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. categories (n): danh mục

B. descendants (n): con cháu

C. generations (n): thế hệ

D. ancestors (n): tổ tiên

My family has lived in this village for many **generations**.

Tạm dịch: Gia đình tôi đã sống ở ngôi làng này qua nhiều thế hệ.

Chọn C

10. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Câu trúc với “How long”: How long is it + since + S + V2/ed?

How long is it since John **started** collecting memorabilia?

Tạm dịch: Đã bao lâu kể từ khi John bắt đầu sưu tập kỷ vật?

Chọn B

11. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Về câu đầu tiên và thứ 2 diễn tả những sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ => Chia thì Quá khứ đơn. Về câu cuối cùng (sau từ and) diễn tả một sự việc xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại => chia thì Hiện tại hoàn thành.

Peter **lived** in Paris for 4 years, then he **moved** to London and **has been** there ever since.

Tạm dịch: Peter đã sống ở Paris được 4 năm, sau đó anh ấy chuyển đến London và ở đó kể từ đó.

Chọn C

12. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả một việc kéo dài từ quá khứ và kết quả của nó vẫn còn ở hiện tại (câu sau chính là kết quả của sự việc được nhắc đến ở vế câu trước đó).

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “we” (chúng tôi): S + have been + V-ing.

We **have been cleaning** the housework all morning. That’s why we are exhausted.

Tạm dịch: Chúng tôi đã dọn dẹp việc nhà cả buổi sáng. Đó là lý do tại sao chúng tôi kiệt sức.

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. arrest (v): bắt giữ (tội phạm)

B. captivate (v): quyến rũ

C. capture (v): lưu giữ

D. catch (v): bắt

This camera helps you **capture** a perfect image of the landscape you’re enjoying.

Tạm dịch: Máy ảnh này giúp bạn chụp được hình ảnh hoàn hảo về phong cảnh mà bạn đang thưởng thức.

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ **stay on good terms**: có mối quan hệ tốt với ai

Open and friendly talks will help you stay on good **terms** with your colleagues and boss.

Tạm dịch: Những cuộc nói chuyện cởi mở và thân thiện sẽ giúp bạn có được mối quan hệ tốt với đồng nghiệp và sếp.

Chọn B**15. C****Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

- A. when: khi
- B. that: rằng
- C. while: trong khi
- D. which: cái mà

She's frustrated that she has to do all the household chores **while** his sister doesn't.

Tạm dịch: Cô ấy thất vọng vì phải làm tất cả công việc nhà trong khi em gái anh thì không.

Chọn C**16. A****Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

- A. doubtful (adj): nghi ngờ
- B. trustworthy (adj): đáng tin cậy
- C. strict (adj): nghiêm ngặt
- D. reliable (adj): đáng tin cậy

distrustful (adj): không tin tưởng = doubtful (adj): nghi ngờ

Unless you keep your parents informed, they are likely to be more and more **distrustful**.

Tạm dịch: Trừ khi bạn thông báo cho cha mẹ bạn, nếu không họ sẽ ngày càng không tin tưởng bạn.

Chọn A**17. B****Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

- A. affect (v): ảnh hưởng
- B. change (v): thay đổi
- C. develop (v): phát triển
- D. train (v): đào tạo

transform (v): biến đổi = change (v): thay đổi

An exchange course during secondary years will surely **transform** your child into a mature teenager.

Tạm dịch: Một khóa học trao đổi trong những năm trung học chắc chắn sẽ biến con bạn thành một thiếu niên trưởng thành.

Chọn B

18. A

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. negligible (adj): không đáng kể

B. considerable (adj): đáng kể

C. noticeable (adj): đáng chú ý

D. unavoidable (adj): không thể tránh khỏi

profound (adj): đáng kể >< negligible (adj): không đáng kể

I was surprised at the **profound** changes my hometown had undergone over the two decades.

Tạm dịch: Tôi rất ngạc nhiên trước những thay đổi đáng kể mà quê hương tôi đã trải qua trong hai thập kỷ qua.

Chọn A

19. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. confused (adj): bối rối

B. embarrassed (adj): xấu hổ

C. excited (adj): hào hứng

D. pleased (adj): hài lòng

irritated (adj): nổi cáu >< pleased (adj): hài lòng

Most teachers easily get **irritated** by such troublesome behaviours.

Tạm dịch: Hầu hết giáo viên đều dễ nổi cáu trước những hành vi rắc rối như vậy.

Chọn D

20. had – has been

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Vị trí 1: Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “last weekend” (*tuần trước*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường ở dạng khẳng định: S + V2/ed.

- Vị trí 2: Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “since then” (*kể từ đó*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành với động từ thường ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “Jack”: S + has V3/ed.

have – had – had (v): có

be – was / were – been

Jack (have) **had** a car crash last weekend and (be) **has been** in hospital since then.

Tạm dịch: Jack đã bị tai nạn ô tô vào cuối tuần trước và đã phải nằm viện kể từ đó.

Đáp án: had – has been

21. taking

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Theo sau “got used to” (*quen với*) cần một động từ ở dạng V-ing.

After a while, John got used to (take) **taking** care of himself living in the dormitory.

Tạm dịch: Sau một thời gian, John đã quen với việc tự chăm sóc bản thân khi sống trong ký túc xá.

Đáp án: taking

22. have just known - will visit

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Vị trí 1: Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “just” (*vừa mới*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành với động từ thường ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “I”: S + have + just + V3/ed.

- Vị trí 2: Đây là một quyết định đưa ra ngay lúc nói, cùng với dấu hiệu “this afternoon” (chiều nay) => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “I”: S + will + Vo.

I (just, know) **have just known** that Jane is in the hospital. I (visit) **will visit** her this afternoon.

Tạm dịch: Tôi chỉ vừa mới biết Jane đang ở bệnh viện. Tôi sẽ thăm cô ấy chiều nay.

Đáp án: have just known - will visit

23.

Kiến thức: Phân biệt tính từ

Giải thích:

- Tính từ mô tả bản chất của đối tượng sẽ có đuôi “-ing”
- Tính từ mô tả cảm xúc, cảm nhận chủ quan của đối tượng bị tác động sẽ có đuôi “-ed”

She finds reading books **boring**. She's **interested** in playing sports.

Tạm dịch: Cô thấy việc đọc sách thật nhàm chán. Cô ấy thích chơi thể thao.

Đáp án: boring - interested.

24. tired

Kiến thức: Phân biệt tính từ

Giải thích:

- Tính từ mô tả bản chất của đối tượng sẽ có đuôi “-ing”
- Tính từ mô tả cảm xúc của đối tượng bị tác động sẽ có đuôi “-ed”

Shua looks so **tired**. He has just finished the running competition.

Tạm dịch: Shua trông mệt mỏi quá. Anh ấy vừa kết thúc cuộc thi chạy.

Đáp án: tired

25. embarrassed

Kiến thức: Phân biệt tính từ

Giải thích:

- Tính từ mô tả bản chất của đối tượng sẽ có đuôi “-ing”
- Tính từ mô tả cảm xúc của đối tượng bị tác động sẽ có đuôi “-ed”

She forgot her lines in the play and looked so **embarrassed**.

Tạm dịch: Cô ấy quên lời thoại trong vở kịch và trông rất xấu hổ.

Đáp án: embarrassed

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. house (n): nhà
- B. ceiling (n): trần nhà
- C. home (n): tổ ấm
- D. roof (n): mái nhà

Cụm từ “under the same roof”: chung một mái nhà

As you are going to be under the same **roof** for a while,

Tạm dịch: Vì bạn sẽ ở dưới cùng một mái nhà trong một thời gian,

Chọn D

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. make (v): làm

B. give (v): đưa

C. do (v): làm

D. get (v): lấy

Cụm từ “make impression”: tạo ấn tượng

it would be advisable to **make** good impression on arrival.

Tạm dịch: nên tạo ấn tượng tốt khi đến nơi.

Chọn A

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. both ... and...: cả hai

B. all: tất cả

C. either...or...: hoặc

D. neither ... nor...: cả hai đều không

Your gifts needn't be **either** expensive or cumbersome,

Tạm dịch: Quà tặng của bạn không cần phải đắt tiền hay cồng kềnh,

Chọn C

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. speciality (n): đặc sản

B. specialist (n): chuyên gia

C. specialisation (n): sự chuyên môn hóa

D. special (n): đặc biệt

There is a long list of items to choose from: your hometown **speciality**, your handmade gifts, your school tee-shirt.

Tạm dịch: Có một danh sách dài các món đồ để bạn lựa chọn: đặc sản quê hương, quà tặng thủ công, áo phong đi học của bạn.

Chọn A

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. method (n): phương pháp

B. way (n): cách

C. skill (n): kỹ năng

D. process (n): quy trình

Whatever the gift is, the **way** you present it to your hosts counts even more.

Tạm dịch: Dù món quà là gì thì cách bạn tặng nó cho chủ nhà càng quan trọng hơn.

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Preparing for an exchange course abroad involves a lot of things, one of which should be getting gifts for your hosts. As you are going to be under the same (26) **roof** for a while, it would be advisable to (27) **make** good impression on arrival. Your gifts needn't be (28) **either** expensive or cumbersome, but it is crucial that it be something meaningful. There is a long list of items to choose from: your hometown (29) **speciality**, your handmade gifts, your school tee-shirt. Whatever the gift is, the (30) **way** you present it to your hosts counts even more.

Tạm dịch

Việc chuẩn bị cho một khóa học trao đổi ở nước ngoài bao gồm rất nhiều thứ, một trong số đó là việc nhận quà cho chủ nhà. Khi bạn sẽ ở dưới cùng một (26) mái nhà trong một thời gian, nó sẽ được khuyến khích để (27) tạo ấn tượng tốt khi đến nơi. Quà tặng của bạn không cần phải đắt tiền (28) hoặc cồng kềnh, nhưng điều quan trọng là nó phải có ý nghĩa. Có một danh sách dài các món đồ để bạn lựa chọn: (29) đặc sản quê hương, quà tặng thủ công, áo thun đi học của bạn. Dù món quà là gì, (30) cách bạn đưa nó với chủ nhà thậm chí còn quan trọng hơn.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Thông qua các hoạt động của mình, con người đang tạo ra _____ khí nhà kính.

- A. cùng một lượng
- B. một lượng lớn hơn
- C. một lượng nhỏ hơn
- D. lượng lớn nhất

Thông tin: “Human activities increasingly emit greenhouse gases, which build up in the atmosphere and warm the climate and lead to many changes around the world”

Tạm dịch: Các hoạt động của con người ngày càng thải ra nhiều khí nhà kính, tích tụ trong bầu khí quyển, làm khí hậu nóng lên và dẫn đến nhiều thay đổi trên khắp thế giới.

Chọn B

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Người viết đồng ý với tất cả những điều sau đây NGOẠI TRỪ _____.

- A. Sự gia tăng lượng khí nhà kính trong khí quyển khiến thời tiết ấm hơn.
- B. Khí nhà kính không chỉ ảnh hưởng đến thực vật mà còn cả động vật.
- C. Khí nhà kính không có ích gì cho trái đất.
- D. Khí nhà kính không biến mất nhanh chóng.

Thông tin: “Climate change encompasses not only global warming, i.e. the rising average temperature, but also extreme weather events - affect people, society and the environment, including plants and animals. - Major greenhouse gases remain in the atmosphere for dozens (and even hundreds) of years”

Tạm dịch: Biến đổi khí hậu không chỉ bao gồm hiện tượng nóng lên toàn cầu, tức là nhiệt độ trung bình tăng lên, mà còn bao gồm các hiện tượng thời tiết cực đoan - ảnh hưởng đến con người, xã hội và môi trường, bao gồm cả thực vật và động vật. - Các khí nhà kính chính tồn tại trong khí quyển hàng chục (thậm chí hàng trăm) năm

Chọn C

33. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Từ “encompass” có nghĩa là _____.

- A. cản trở
- B. cải thiện
- C. làm xấu đi

D. bao gồm

Encompass (v): bao gồm = include (v)

Thông tin: Climate change encompasses not only global warming, i.e. the rising average temperature, but also extreme weather events,

Tạm dịch: Biến đổi khí hậu không chỉ bao gồm hiện tượng nóng lên toàn cầu, tức là nhiệt độ trung bình tăng lên, mà còn bao gồm các hiện tượng thời tiết cực đoan,

Chọn D

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Côn trùng truyền bệnh được đề cập như một ví dụ về hậu quả của _____.

- A. hiện tượng thời tiết khắc nghiệt
- B. nhiệt độ cao hơn
- C. thay đổi môi trường sống của động vật hoang dã
- D. biến đổi khí hậu

Thông tin: Warmer temperatures mean that there are more and more insects that spread diseases and that heat waves are getting more lethal to humans.

Tạm dịch: Nhiệt độ ấm hơn đồng nghĩa với việc ngày càng có nhiều côn trùng lây lan dịch bệnh và các đợt nắng nóng ngày càng nguy hiểm hơn đối với con người.

Chọn B

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Theo văn bản, sóng nhiệt đang trở nên _____ đối với con người.

- A. không thể chịu nổi
- B. quen thuộc hơn
- C. ít nghiêm trọng hơn
- D. không hài lòng

Thông tin: Warmer temperatures mean that there are more and more insects that spread diseases and that heat waves are getting more lethal to humans.

Tạm dịch: Nhiệt độ ấm hơn đồng nghĩa với việc ngày càng có nhiều côn trùng lây lan dịch bệnh và các đợt nắng nóng ngày càng nguy hiểm hơn đối với con người.

Chọn A

Dịch bài đọc:

Các hoạt động của con người ngày càng thải ra nhiều khí nhà kính, chất này tích tụ trong bầu khí quyển, làm nóng khí hậu và dẫn đến nhiều thay đổi trên khắp thế giới: trong khí quyển, trên đất liền và đại dương. Nhiều thay đổi trong số này đã ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến con người, xã hội và môi trường, bao gồm cả thực vật và động vật. Các khí nhà kính chính tồn tại trong khí quyển hàng chục (thậm chí hàng trăm) năm, do đó tác động làm nóng lên khí hậu của chúng kéo dài trong thời gian dài, ảnh hưởng đến cả thế hệ hiện tại và tương lai. Biến đổi khí hậu không chỉ bao gồm hiện tượng nóng lên toàn cầu, tức là nhiệt độ trung bình tăng, mà còn bao gồm các hiện tượng thời tiết cực đoan, sự thay đổi quần thể và môi trường sống của động vật hoang dã, nước biển dâng và nhiều tác động khác. Nhiệt độ ấm hơn đồng nghĩa với việc ngày càng có nhiều côn trùng lây lan dịch bệnh và các đợt nắng nóng ngày càng nguy hiểm hơn đối với con người. Hạn hán và lũ lụt do biến đổi khí hậu cũng là mối đe dọa lớn đối với nông nghiệp. Một nghiên cứu gần đây cho thấy rằng cứ tăng thêm một độ C thì năng suất cây trồng sẽ giảm từ 3 đến 7%, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình trạng mất an ninh lương thực.

36.**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

- When + did + S + start + to V?
- How long + have / has + S + V3/ed?

When did John start study Spanish?

Tạm dịch: John bắt đầu học tiếng Tây Ban Nha khi nào?**Đáp án:** How long has John studied Spanish?

(John đã học tiếng Tây Ban Nha được bao lâu rồi?)

37.**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu tương đương với thì hiện tại hoàn thành:

- S + have / has + never + V3/ed + before.
- This is the first time + S + have / has + V3/ed.

They have never ridden a horse before.

Tạm dịch: Họ chưa bao giờ cưỡi ngựa trước đây.

Đáp án: This is the first time they have ridden a horse.

(Đây là lần đầu tiên họ cưỡi ngựa.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tương đương:

- S + have / has + no difficulty + V-ing
- S + to be + used to + V-ing

My sister and I have no difficulty in decorating the house at Xmas.

Tạm dịch: Tôi và chị gái không gặp khó khăn gì trong việc trang trí nhà cửa vào dịp Giáng sinh.

Đáp án: My sister and I are used to decorating the house for Christmas.

(Tôi và chị gái đã quen với việc trang trí nhà cửa đón Giáng sinh.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "While" (trong khi): While + S + was / were + V-ing, S + V2/ed.

The principal visited our class during our test.

Tạm dịch: Hiệu trưởng đã đến thăm lớp chúng tôi trong suốt buổi kiểm tra của chúng tôi.

Đáp án: While we were taking our test, the principal visited our class.

(Trong khi chúng tôi đang làm bài kiểm tra, hiệu trưởng đã đến thăm lớp chúng tôi.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

- The last time + S + V2/ed + was + thời gian.
- S + have / has + not + V3/ed + for / since + thời gian.

The last time I visited Jenny was 2 years ago.

Tạm dịch: Lần cuối cùng tôi đến thăm Jenny là 2 năm trước.

Đáp án: I haven't visited Jenny for two years.

(Tôi đã không đến thăm Jenny khoảng hai năm.)